



biàn xì fǎ

变戏法

verb-object phrase · perform magic tricks; juggle

Example Sentences

Tā zài wǎn huì shàng biàn xì fǎ dà jiā dōu gǔ zhǎng le.
他在晚会上变戏法，大家都鼓掌了。

He performed magic tricks at the party, and everyone applauded.

Zhè ge mó shù shī biàn xì fǎ de jì qiǎo fēi cháng gāo chāo.
这个魔术师变戏法的技巧非常高超。

This magician's magic trick skills are very superb.

Trace each character, then write the word on your own.

变	变	变	变	变	变	变	变	变	变	变
戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏		
法	法	法	法	法	法	法	法	法	法	法